

Tên:

Lớp: S2...

Ngày giao bài: Thứ..., ngày.../....

Ngày nộp bài: Thứ..., ngày.../....

Week: 8

Ngữ pháp HW:



Grammar Revision

A. THEORY

I. GRAMMAR REVISION A



MY / YOUR and MINE / YOURS

1. MY / YOUR

Dùng **my** hoặc **your** trước danh từ (người hoặc đồ vật).



This is **my** book.



That is **your** bag.

2. MINE / YOURS

Dùng **mine** hoặc **yours** khi không nói lại danh từ nữa.



This book is **mine**.



That bag is **yours**.

 **Nhớ nhé!** | **my / your** + danh từ | **mine / yours** = không đi với danh từ

II. GRAMMAR REVISION B

on

Dùng để nói về **ngày trong tuần**.

Ví dụ:



I have English class **on Monday**.

at

Dùng để nói về **thời điểm cụ thể** (trong ngày).

Ví dụ:



I have breakfast **at 9 o'clock**.

B. HOMEWORK

GRAMMAR (15 questions)

I. Choose the correct answer. (Chọn đáp án đúng.)

0. This is my / mine book.
1. Is this your / yours bag?
2. This pencil is my / mine.
3. That is my / mine ruler.
4. The red bike is your / yours.
5. Where is your / yours hat?

II. Complete the sentences with “on” or “at”. (Hoàn thành câu với “on” hoặc “at”.)

0. I go to school on Monday.
1. We have English _____ Tuesday.
2. I get up _____ 7 o'clock.
3. We play football _____ Friday.
4. I have breakfast _____ 8 o'clock.
5. We have Music _____ Wednesday.

III. Match to make sentences. (Nối để hoàn thành câu.)

- | | | |
|-------------------------------------|-------|---------------------|
| 0. This is my bag. It is _____ | 0 - D | A. your pen? |
| 1. This is your pencil. It is _____ | 1 - | B. Friday. |
| 2. Is this _____ | 2 - | C. my family. |
| 3. This is a picture of _____ | 3 - | ~~D. mine.~~ |
| 4. We play games on _____ | 4 - | E. yours. |
| 5. I go to bed at _____ | 5 - | F. 9 o'clock. |